

Số: /GPMT- BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 225/SM-MT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Sông Mây về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với Khu công nghiệp Sông Mây và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Sông Mây, địa chỉ tại Đường 767, Khu công nghiệp Sông Mây, ấp Bùi Chu, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Sông Mây tại xã Bình Minh, phường Hồ Nai và xã Tân An, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Sông Mây.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Bình Minh, phường Hồ Nai và xã Tân An, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600390903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/7/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24/10/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2235438246 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 19/11/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 02/5/2019.

1.4. Mã số thuế: 3600390903.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được phép thu hút đầu tư được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm	A01461
2	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	C1010
3	Chế biến và bảo quản rau quả	C1030
4	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C10500
5	Sản xuất thực phẩm khác	C107
6	Sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	C108
7	Sản xuất đồ uống	C110
8	Dệt (không nhuộm)	C13
9	Sản xuất trang phục (không nhuộm)	C14
10	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C15120
11	Sản xuất giày, dép (không thuộc da tươi)	C15200
12	Cửa xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	C1610
13	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C162
14	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	C1702
15	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C17090
16	In ấn, sao chép bản ghi các loại	C18
17	Sản xuất hóa chất cơ bản (chỉ thực hiện phối trộn, không phát sinh nước thải công nghiệp)	C2011
18	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (chỉ phối trộn)	C20120
19	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C2013
20	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	C2022
21	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
22	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C2100
23	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	C22110
24	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	C22190
25	Sản xuất sản phẩm từ plastic (không sử dụng nguyên liệu là phế liệu)	C2220
26	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C2310
27	Đúc kim loại	C243
28	Sản xuất sản phẩm bằng kim loại; các dịch vụ xử lý gia công kim loại (chỉ cho phép thu hút các ngành có dịch vụ xử lý, tráng phủ kim loại là một công đoạn để hoàn thiện sản phẩm; không thực hiện chuyên gia công xử lý bề mặt)	C259
29	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
30	Sản xuất thiết bị điện	C27
31	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
32	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
33	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
34	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C31
35	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C32300
36	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C32400
37	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C3250

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
38	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	C32900
39	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	C33
40	Sản xuất điện mặt trời	D35116
41	Truyền tải và phân phối điện	D3512
42	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D35202
43	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D3530
44	Lắp đặt hệ thống điện	F43210
45	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác	G45
46	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G46
47	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	G471
48	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G47300
49	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
50	Bưu chính và chuyên phát	H53
51	Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	I55909
52	Dịch vụ ăn uống	I56
53	Hoạt động phát thanh truyền hình	J60
54	Viễn thông	J61
55	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
56	Hoạt động dịch vụ thông tin (có trung tâm dữ liệu DATA)	J63
57	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
58	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	M7110
59	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	M721
60	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74
61	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N77

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 473,95 ha. Phạm vi diện tích được cấp phép tại Giấy phép môi trường này là 246,27 ha, trong đó phạm vi diện tích giai đoạn 1 là 231,81 ha và phạm vi diện tích giai đoạn 2 là 14,46 ha.
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy

phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Sông Mây:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Sông Mây có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032). Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần phát triển KCN Sông Mây;
- Lưu: VT, MT, Thọ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các sở sở thứ cấp của Khu công nghiệp Sông Mỹ (sau đây gọi tắt là Khu công nghiệp).
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động của nhà máy xử lý nước thải tập trung (nhà vệ sinh, phòng thí nghiệm, máy ép bùn).
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ cơ sở “Khu nhà ở và nhà giữ trẻ cho công nhân viên của Công ty TNHH Đông Phương Đồng Nai Việt Nam”.
- Nguồn số 04: Nước thải Công ty TNHH Dona Victor Molds MFG đã được miễn trừ đầu nôi theo quy định trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực được tự xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường sau đó chảy vào nguồn tiếp nhận. Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước của doanh nghiệp được miễn trừ đầu nôi không bao gồm trong nội dung cấp phép của Giấy phép môi trường này.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cầu Hai, sau đó chảy vào hồ Sông Mỹ, tiếp tục chảy ra rạch Đông, cuối cùng chảy ra sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại 01 điểm xả nước thải vào suối Cầu Hai, sau đó chảy vào hồ Sông Mỹ, tiếp tục chảy ra rạch Đông, cuối cùng chảy ra sông Đồng Nai tại xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1214380; Y = 413244 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 5.000 m³/ngày.

2.4. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau xử lý được chảy qua mương quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy ra suối Cầu Hai.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9) (sau ngày 31/8/2025, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/8/2025	Kể từ ngày 01/9/2025		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9	6 - 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5	≤ 30		
4	COD	mg/l	60,75	≤ 60		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05	≤ 5,0		
6	Tổng nitơ	mg/l	16,2	≤ 20		
7	Màu	Pt/Co	50	≤ 50		Không thuộc đối tượng
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	≤ 30		
9	Asen	mg/l	0,0405	≤ 0,05		
10	Thủy ngân	mg/l	0,00405	≤ 0,001		
11	Chì	mg/l	0,081	≤ 0,1		
12	Cd	mg/l	0,0405	≤ 0,02		
13	Tổng Crom (Cr)	mg/l	-	≤ 0,5		
14	Cr VI	mg/l	0,0405	≤ 0,1		
15	Cr III	mg/l	0,162	-		
16	Đồng	mg/l	1,62	≤ 1,0		
17	Kẽm	mg/l	2,43	≤ 1,0		
18	Niken	mg/l	0,162	≤ 0,1		
19	Mangan	mg/l	0,405	≤ 2,0		
20	Sắt	mg/l	0,81	≤ 2,0		
21	Tổng xianua	mg/l	0,0567	≤ 0,2		
22	Tổng phenol	mg/l	0,081	≤ 1,0		
23	Phenol	mg/l	-	≤ 0,1		
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	≤ 1,0		
25	Sunfua	mg/l	0,162	≤ 0,2		
26	Florua	mg/l	4,05	≤ 3,0		
27	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,24	≤ 4,0		
28	Clorua	mg/l	405	≤ 500		
29	Clo dư	mg/l	0,81	≤ 1,0		
30	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000	≤ 3.000		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	-		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	-		
33	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	-	≤ 3,0		
34	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	-	≤ 5,0		
35	Tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ	mg/l	0,0405	≤ 0,05	01 năm/lần	
36	Tổng hóa chất BVTV photpho hữu cơ	mg/l	0,243	≤ 0,3		
37	Tổng PCB	mg/l	0,00243	≤ 0,003		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/9/2025, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (theo đề nghị của Công ty).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp (tương ứng với nguồn số 01) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận trước khi thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp có công suất thiết kế 5.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy xử lý nước thải (tương ứng với nguồn số 02) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp có công suất thiết kế 5.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ cơ sở “Khu nhà ở và nhà giữ trẻ cho công nhân viên của Công ty TNHH Đông Phương Đồng Nai Việt Nam” (tương ứng với nguồn số 03) được xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận trước khi thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp có công suất thiết kế 5.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại của Nhà máy xử lý nước thải tập trung:

- Vị trí, thể tích bể tự hoại: 01 bể tự hoại tại khu vực vệ sinh nhà điều hành của hệ thống xử lý nước thải tập trung, có thể tích thiết kế 12,2 m³/bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Lược rác tinh → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung hòa, bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 01 → Bể trung gian 02 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (sông Đồng Nai).

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Mật rỉ đường, H₂SO₄, NaOH, PAC, Polymer Anion, Chlorine, Polymer Cation (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, lưu lượng (đầu vào và đầu ra).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát (đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai xác nhận truyền dữ liệu tại Văn bản số 2734/STNMT-CCBVMT ngày 14/4/2023).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 5.000 m³/ngày, với hệ số vận hành vượt tải $K = 1,2$.

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố nước thải với dung tích thiết kế 1.770 m³ để lưu chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố. Hồ sự cố có thành, đáy bằng bê tông cốt thép, chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp.

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

- Lấy mẫu phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của Khu công nghiệp.

- Kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.

- Đã bố trí phòng thí nghiệm (có khả năng phân tích các thông số ô nhiễm cơ bản trong nước thải như: pH, COD, Amoni, tổng nitơ, tổng photpho, clo dư, florua,...) để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải. Định kỳ nhân viên vận hành lấy mẫu, phân tích nước thải đầu vào, đầu ra để theo dõi chất lượng nước thải và có biện pháp xử lý kịp thời.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Trường hợp 01: Chất lượng nước thải đầu ra nhà máy xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn:

Khi xảy ra sự cố, nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ ngưng xả thải ra nguồn tiếp nhận; chuyển toàn bộ nước thải từ bể trung gian 01 về hồ sự cố; xác định vị trí xảy ra sự cố, đồng thời kiểm tra, rà soát, xác định nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp; lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển về bể điều hòa (T02-B) của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Trường hợp 02: Chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

+ Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận, bơm lượng nước thải này về hồ sự cố. Sau đó, tiến hành kiểm tra phân tích nước thải trong hồ sự cố để có đánh giá chính xác hiện trạng từ đó đưa ra những biện pháp xử lý phù hợp với sự cố nước thải đầu vào (tăng lượng hóa chất xử lý PAC, Polymer hoặc tăng cường chất dinh dưỡng/dưỡng chất vi sinh). Tiếp đến, cho bơm tuần hoàn lượng nước thải ở hồ sự cố với

dòng nước thải đầu vào trên cơ sở tính toán nồng độ ô nhiễm để xác định lưu lượng bơm tuần hoàn về bể điều hòa. Đảm bảo nồng độ ô nhiễm nước thải tại bể điều hòa sau khi trộn chung không vượt quá khả năng xử lý của hệ thống. Khi nước thải đi từ bể điều hòa về các cụm bể xử lý chính phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn xả thải.

+ Trường hợp nồng độ ô nhiễm cao có khả năng đến hệ thống vi sinh, hệ thống có thể điều chuyển sang chế độ vận hành xử lý hóa lý trước – sinh học sau để đảm bảo an toàn của hệ thống. Khi này nước thải từ hồ sự cố được bơm theo chu trình xử lý hóa lý → xử lý sinh học → Khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp 03: Lưu lượng nước thải đầu vào thay đổi đột ngột cao hơn lưu lượng thiết kế của nhà máy xử lý nước thải tập trung: Khi xảy ra sự cố, chuyển nước thải dư đầu vào ra hồ sự cố. Ban điều hành Khu công nghiệp sẽ kiểm tra, làm việc với doanh nghiệp xả thải vượt lưu lượng được phê duyệt để tránh diễn ra tình trạng tương tự. Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được chuyển từng phần về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Trường hợp 04: Thiết bị của nhà máy xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng: Khi thiết bị hư hỏng, lưu chứa tạm thời nước thải tại bể gom và bể điều hòa. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường.

- Trường hợp 05: Các nhà đầu tư thứ cấp xả vượt giá trị giới hạn tiếp nhận đầu vào đối với một số thông số hệ thống xử lý nước thải không có khả năng xử lý hoặc xử lý hiệu quả thấp (như kim loại nặng, Florua, Clorua...): Thường xuyên kiểm tra giám sát việc xả thải của các đơn vị thứ cấp, đặc biệt là các cơ sở có phát sinh ô nhiễm cao, trường hợp phát hiện có nồng độ ô nhiễm bất thường, vượt giá trị tiếp nhận, thông số thiết kế, yêu cầu đơn vị thứ cấp ngừng ngay việc xả thải các dòng có nguồn ô nhiễm kim loại nặng, Florua, Clorua..., khắc phục hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, phải xử lý lại nước thải đạt giá trị tiếp nhận của Khu công nghiệp trước khi đầu nối.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	45
2	Độ màu	Pt-Co	70
3	pH	-	5 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400
5	COD	mg/l	600
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	250
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,001
9	Cadimi	mg/l	0,02
10	Chì	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Tổng Crom	mg/l	0,5
14	Đồng	mg/l	2
15	Kẽm	mg/l	3
16	Niken	mg/l	0,1
17	Mangan	mg/l	1

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tiếp nhận
18	Sắt	mg/l	5
19	Tổng xianua	mg/l	0,07
20	Tổng phenol	mg/l	0,5
21	Phenol	mg/l	0,1
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5
23	Sunfua	mg/l	0,5
24	Florua	mg/l	3
25	Amoni (tính theo N)	mg/l	25
26	Tổng nitơ	mg/l	60
27	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	8
28	Clorua	mg/l	500
29	Clo dư	mg/l	2
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,3
32	Tổng PCB	mg/l	0,003
33	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	Không giới hạn
34	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	5
35	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	30
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, công suất thiết kế 5.000 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại bể thu gom nước thải đầu vào và mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của Khu công nghiệp. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.4. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm hệ thống/công trình xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.7. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.8. Rà soát tiêu chuẩn đầu nối nước thải đối với các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp để đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải được quy định tại Mục 1.5 Phần B Phụ lục này.

3.9. Trường hợp có sự điều chỉnh quy định phân vùng tiếp nhận nước thải của cơ

quan có thẩm quyền trên địa bàn, chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.10. Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Sông Mây chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường;

3.11. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hoạt động của máy thổi khí, máy bơm bể Aerotank của Hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động của máy ép bùn của Hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
TỔNG KHỐI LƯỢNG			55

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
2	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	100
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	500
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	300
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	1.500.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			1.500.910

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	15
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	50
3	Bùn nạo vét hệ thống thoát nước mưa	1.500
4	Rác tại song chắn rác, cát lắng	1.000
5	Bùn thải từ hầm cầu	10.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		12.565

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 23,725 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo

nguy hại; bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại tại hệ thống xử lý nước thải tập trung có diện tích 26,3 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có kết cấu bằng tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

- Khu vực lưu giữ bùn thải tại hệ thống xử lý nước thải tập trung có diện tích 305 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, bố trí các đường ống thu gom nước thải phát sinh từ khu vực lưu giữ bùn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác chuyên dụng loại 240 lít có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác chuyên dụng loại 240 lít có nắp đậy tại các vị trí thường xuyên phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với diện tích 231,81 ha (giai đoạn 1) và 14,46 ha (giai đoạn 2) trên tổng diện tích 473,95 ha của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Sông Mỹ” (theo Quyết định số 284/QĐ-MTg ngày 10/3/1997 và Quyết định 1296/QĐ-BTNMT ngày 29/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 284/QĐ-MTg ngày 10/3/1997 và Quyết định 1296/QĐ-BTNMT ngày 29/8/2007 nêu trên cụ thể như sau:

- Hoàn thiện thủ tục giao đất và xây dựng hoàn thành hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường trong phần diện tích 18,4 ha của Khu công nghiệp Sông Mỹ giai đoạn 1 và 209,28 ha còn lại của Khu công nghiệp Sông Mỹ giai đoạn 2.

- Tiếp tục xây dựng các giai đoạn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để đảm bảo tổng công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp là 14.500 m³/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Lược rác tinh → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung hòa, bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 01 → Bể trung gian 02 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Xả ra nguồn tiếp nhận (sông Đồng Nai).

- Tiếp tục xây dựng và lắp đặt các công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong giai đoạn tiếp theo và bảo đảm tổng dung tích là 8.000 m³ có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải và không được xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (trong trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng được yêu cầu theo quy định). Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố phải bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa. Không sử dụng chung công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải với công trình thu gom, lưu giữ và thoát nước mưa, công trình lưu giữ nước phòng cháy, chữa cháy.

- Bảo đảm tỷ lệ cây xanh của cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty Cổ phần phát triển Khu công nghiệp Sông Mây có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghệ phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; Bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý liên quan đến phạm vi, diện tích của cơ sở theo quy định của pháp luật về đất đai.

8. Công ty chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý và kỹ thuật của các hạng mục công trình xây dựng, công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao theo quy định của pháp luật về xây dựng.

9. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

10. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế và Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18/9/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

11. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải, khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

13. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.